

Số: 23 /GCN-BNNMT

Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2026

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Đơn đề nghị số 215/TTQT-PTMT ngày 11 tháng 11 năm 2025 của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường (Cơ sở 2) thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị điều chỉnh nội dung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ kết quả thẩm định về việc điều chỉnh nội dung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường (Cơ sở 2) thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

CHỨNG NHẬN:

1. Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường (Cơ sở 2) thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ trụ sở chính: số 137 Bis Nguyễn Đình Chính, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ phòng thí nghiệm: số 26 đường Huỳnh Văn Nghệ, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 0274.3824753; Email: qtptmt.snnmt@tphcm.gov.vn

Đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo.

2. Mã số chứng nhận: **VIMCERTS 002**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 08 tháng 10 năm 2026.

4. Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường (Cơ sở 2) thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật hiện hành và quan trắc theo đúng phạm vi được chứng nhận./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường, Sở NN&MT Thành phố Hồ Chí Minh;
- Sở NN&MT Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, VPMC, MT (10).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Công Thành

Phụ lục**PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG****Đối với Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường (Cơ sở 2)
thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh***(Kèm theo Giấy chứng nhận số /GCN-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

Giấy chứng nhận này điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đã được cấp tại Giấy chứng nhận số 33/GCN-BTNMT ngày 09 tháng 10 năm 2023, Giấy chứng nhận số 14/GCN-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Quyết định số 4442/QĐ-BNNMT ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường với phạm vi điều chỉnh bổ sung như sau:

1. NỀN MẪU NƯỚC**1.1. Nước mặt***Xử lý và phân tích mẫu môi trường*

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2023	0,05 mg/L

1.2. Nước thải*Xử lý và phân tích mẫu môi trường*

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1.	Bari (Ba)	US EPA Method 200.8	0,002 mg/L
2.	Selen (Se)	US EPA Method 200.8	0,001 mg/L
3.	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2023	0,05 mg/L
4.	Tổng Cacbon hữu cơ (TOC)	SMEWW 5310B:2023	0,6 mg/L

1.3. Nước dưới đất*Xử lý và phân tích mẫu môi trường*

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2023	0,05 mg/L

1.4. Nước mưa

1.4.1. Quan trắc hiện trường

Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1	TDS	HD-TN-HOR	0 - 100 g/L

HD-TN-HOR: Quy trình hướng dẫn nội bộ quan trắc TDS tại hiện trường

1.4.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1	Kali (K^+)	SMEWW 3111B:2023	0,2 mg/L
2	Natri (Na^+)	SMEWW 3111B:2023	0,2 mg/L
3	Canxi (Ca^{2+})	SMEWW 3111B:2023	0,3 mg/L
4	Magie (Mg^{2+})	SMEWW 3111B:2023	0,05 mg/L

1.5. Nước biển

1.5.1. Quan trắc hiện trường

Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Lấy mẫu nước biển	TCVN 5998:1995; TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-3:2016; TCVN 6663-14:2018

1.5.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1	Asen (As)	TCVN 6626:2000	0,0003 mg/L

2. NỀN MẪU KHÍ

2.1. Không khí xung quanh

2.1.1. Quan trắc hiện trường

Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Bụi $PM_{2.5}$	40 CFR Part 50 Method appendix L

2.1.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Đải đo
1	Bụi PM _{2.5}	40 CFR Part 50 Method appendix L	5 µg/Nm ³

3. Đất

Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Đải đo
1	Fluoride (F-)	US EPA Method 300.0	0,3 mg/Kg

4. Trầm Tích

Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Đải đo
1	Sắt (Fe)	TCVN 6649:2000 & US EPA Method 7000B	5 mg/Kg